

Thực trạng giảm nghèo ở Việt Nam trong bối cảnh bước vào kỷ nguyên mới

Lê Thị Thu Hương

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Giảm nghèo là chủ trương lớn được Đảng và Nhà nước quan tâm xuyên suốt quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển đất nước, nhất là trong bối cảnh hiện nay. Mục tiêu nhằm cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nói chung và góp phần thu hẹp khoảng cách giàu nghèo trong xã hội nói riêng. Tuy nhiên, thực trạng giảm nghèo dù đạt được nhiều kết quả tích cực nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay. Vì thế, phân tích vấn đề giảm nghèo trong bối cảnh bước vào kỷ nguyên mới hiện nay và đưa ra một số gợi ý chính sách là điều kiện quan trọng để giải quyết tình trạng nghèo đói ở Việt Nam.

1. Khái quát về giảm nghèo ở Việt Nam

Giảm nghèo được hiểu khái quát là một bộ phận cấu thành của hệ thống an sinh xã hội toàn diện và phổ quát. Giảm nghèo vừa là mục tiêu, vừa là giải pháp để giảm thiểu rủi ro từ các yếu tố kinh tế - xã hội, môi trường, từ đó củng cố hệ thống an sinh xã hội một cách bao trùm nhất.

Tại Hội nghị bàn về giảm đói nghèo trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương do ESCAP tổ chức tại Bangkok (Thái Lan), các quốc gia trong khu vực đã thống nhất rằng: “Nghèo khổ là tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu ấy phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội và phong tục tập quán của từng vùng và những phong tục ấy được xã hội thừa nhận”.

Đến Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội tổ chức tại Copenhagen Đan Mạch thì vấn đề nghèo được cụ thể hoá như sau: “Người nghèo là người mà thu nhập thấp hơn 1 đô la (USD)/ngày/người, số tiền được coi như đủ để mua những sản phẩm thiết yếu để tồn tại”.

Trên cơ sở đó, mục tiêu của Liên Hợp quốc đến năm 2030 chính là: xóa đói nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở khắp mọi nơi, cụ thể là những người sống với mức dưới 1,25 đô la một ngày; thực hiện các chính sách và biện pháp bảo trợ xã hội phù hợp cho tất cả mọi người; đảm bảo rằng tất cả nam giới và phụ nữ, đặc biệt là người nghèo và người yếu thế, có quyền bình đẳng đối với các nguồn lực kinh tế, cũng như quyền tiếp cận các dịch vụ cơ bản, quyền sở hữu và kiểm soát đất đai và các hình thức tài sản, thừa kế, tài nguyên thiên nhiên khác, công nghệ mới và dịch vụ tài chính phù hợp, bao gồm tài chính vi mô; xây dựng khả năng phục hồi của người nghèo và những người có hoàn cảnh dễ bị tổn thương và giảm

sự tiếp xúc và dễ bị tổn thương trước các sự kiện cực đoan liên quan đến khí hậu, khủng hoảng và thảm họa kinh tế, xã hội và môi trường khác; đảm bảo huy động nguồn lực từ nhiều nguồn bao gồm cả thông qua hợp tác phát triển, nhằm cung cấp các phương tiện đầy đủ và có thể dự đoán cho các nước đang và kém phát triển để thực hiện các chương trình và chính sách nhằm xóa đói giảm nghèo ở mọi khía cạnh.

2. Tình hình giảm nghèo ở Việt Nam hiện nay

2.1. Những kết quả đạt được

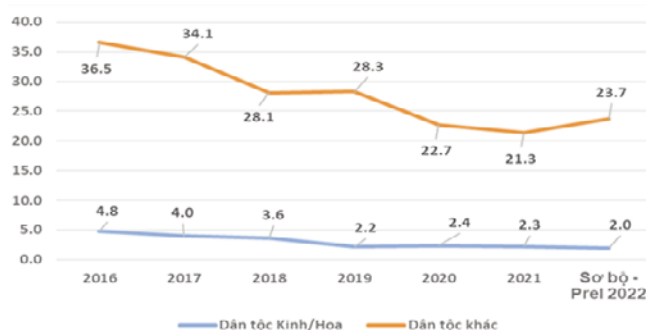
Theo thống kê, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong công tác giảm nghèo.

Về tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, theo kết quả Khảo sát mức sống dân cư, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên phạm vi toàn quốc, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo) chung toàn quốc là 5,71%. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 1.586.336 hộ.

Về tỷ lệ nghèo đa chiều phân theo nhóm dân tộc, nghèo đa chiều chủ yếu tập trung ở vùng dân tộc thiểu số. Trong giai đoạn 2016 - 2022, khoảng cách về tỷ lệ nghèo đa chiều giữa dân tộc Kinh, dân tộc Hoa và các dân tộc thiểu số thu hẹp dần. Trong năm 2022, tỷ lệ nghèo đa chiều tại các vùng dân tộc thiểu số là 23,7%, giảm 12,8 điểm phần trăm so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2022 giảm 2,13 điểm phần trăm; dân tộc Kinh và dân tộc Hoa có tỷ lệ nghèo đa chiều là 2%, giảm 2,8 điểm phần trăm và bình quân mỗi năm giảm 0,47 điểm phần trăm.

Về tỷ lệ nghèo đa chiều theo địa phương trên cả nước, cũng dần được cải thiện. Điện Biên có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất là 34,5%, bình quân mỗi

Hình 1: Tỷ lệ nghèo đa chiều theo nhóm dân tộc giai đoạn 2016-2022



Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022

năm giảm 3,88 điểm phần trăm; tiếp đến là Lai Châu là 2,9%, giảm 3,28 điểm phần trăm; Hà Giang là 25%, giảm 2,94 điểm phần trăm; Sơn La là 23,9%, giảm 2,84 điểm phần trăm; Kon Tum là 20,6%; giảm 2,67 điểm phần trăm; Gia Lai 22,7%, giảm 2,66 điểm phần trăm.... Theo chuẩn nghèo đa chiều mới theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP, các tỉnh có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất cả nước là: Hà Giang 37,9%; Lai Châu 28,6%; Điện Biên 27,8%; Sơn La 23,9%; Gia Lai 22,7%; Cao Bằng 20,1% Bên cạnh đó, có 4 địa phương có tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 0% là Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và Bắc Ninh.

Về tỷ lệ nghèo tại các vùng, theo cách tiếp cận mới về nghèo đa chiều của Chính phủ cho giai đoạn 2022-2025, có sự khác biệt và khoảng cách lớn giữa các vùng có trình độ kinh tế phát triển và Vùng núi, cao nguyên. Vùng trung du và miền núi phía Bắc còn tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất cả nước, với 18,20%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 587.952 hộ. Vùng Tây Nguyên có tỷ lệ nghèo đa chiều là 12,46%, cao thứ hai cả nước; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 195.795 hộ. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có tỷ lệ nghèo đa chiều là 8,03%, giữ vị trí thứ ba trong 6 vùng của cả nước. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 460.456 hộ. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ nghèo đa chiều là 4,15%, cao thứ tư trong 6 vùng của cả nước. Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 201.563 hộ. Vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ nghèo đa chiều là 1,87%, cao thứ năm trong 6 vùng của cả nước; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 129.779 hộ. Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ nghèo đa chiều là 0,23%, thấp nhất trong cả nước; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 10.791 hộ.

2.2. Những hạn chế, khó khăn đặt ra

Mặc dù đạt được những kết quả tích cực như vậy, kết quả giảm nghèo của Việt Nam chưa thật sự bền vững, nguy cơ tái nghèo vẫn ở mức cao, đặc biệt ở các vùng dân tộc thiểu số và miền núi; chênh lệch mức sống, điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản, tiếp cận thị trường, giải quyết việc làm giữa các địa

phương, vùng, miền, nhóm dân cư chưa được thu hẹp nhiều. Bên cạnh đó, mức trợ cấp xã hội tuy đã được nâng lên nhưng vẫn còn thấp so với mức sống tối thiểu của người dân; tỷ lệ giảm nghèo nhanh nhưng chưa bền vững, khoảng cách giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên; chính sách giảm nghèo vẫn còn tình trạng vừa trùng lặp vừa dàn trải, phân tán với mức hỗ trợ thấp, chưa tạo được động lực vươn lên cho người dân, gây ra tâm lý ỷ lại làm giảm tính hiệu quả của các chính sách. Tại một số nơi, tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%, cá biệt còn trên 60-70%; tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm gần 50% tổng số hộ nghèo trong cả nước, thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số chỉ bằng 1/6 mức thu nhập bình quân của các nước.

2.3. Nguyên nhân của những khó khăn trong giảm nghèo

Tình trạng nghèo đói ở Việt Nam hiện nay do nhiều nguyên nhân từ yếu tố kinh tế, xã hội, tự nhiên và chính sách. Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong giảm nghèo nhưng vẫn còn một số nhóm dân cư vẫn chưa thoát khỏi đói nghèo. Nguyên nhân chính có thể kể đến là do:

Một là, một số cơ chế, chính sách hiện còn bất cập; các chính sách hỗ trợ tuy có nhưng chưa đến được đúng người, hoặc chưa đủ mạnh để tạo ra thay đổi lâu dài;

Hai là, một số chương trình giảm nghèo còn dàn trải, thiếu sự liên kết giữa các ngành, địa phương; chưa thực sự chú trọng vào phát triển sinh kế bền vững, mà thường là hỗ trợ mang tính ngắn hạn.

Ba là, hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế xã hội ở một số vùng còn chậm, thiếu thốn, người dân khó tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục.

Bốn là, nhiều người dân ở nông thôn, vùng sâu vùng xa chưa được tiếp cận giáo dục đầy đủ dẫn đến trình độ học vấn chưa cao; Rào cản ngôn ngữ, văn hóa, địa lý cũng là một trong những nguyên nhân khiến người nghèo khó tiếp cận thông tin, chính sách và các cơ hội về việc làm có thu nhập cao, nhất là trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế hiện nay; thiếu kỹ năng nghề, kỹ năng mềm, ngoại ngữ, trình độ lao động sản xuất thấp... Từ đó, dẫn đến hạn chế về cơ hội việc làm. Ở nông thôn, chủ yếu là lao động phổ thông, không ổn định. Các khu công nghiệp, đô thị thường thu hút lao động có tay nghề; người nghèo ít có cơ hội tiếp cận.

Ngoài ra, Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu như hạn hán, lũ lụt, xâm nhập mặn... Cho nên người dân ở vùng nông nghiệp phụ thuộc lớn vào thiên nhiên dễ rơi vào tình trạng nghèo đói khi có thiên tai xảy ra.

3. Một số gợi ý chính sách giảm nghèo ở Việt Nam trong thời gian tới

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giảm nghèo. Cần tích hợp ban hành các chính sách hỗ trợ giảm nghèo trong các chính sách phát triển kinh tế-xã hội theo hướng hỗ trợ các điều kiện, hỗ trợ trực tiếp đối với các chính sách có ảnh hưởng lớn đến an sinh xã hội như giáo dục, y tế, còn lại các chính sách khác hỗ trợ bằng hình thức cho vay có hoàn trả. Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan điều phối về giảm nghèo các cấp theo hướng tập trung, thống nhất đầu mối quản lý. Bên cạnh đó, cần ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong công tác giảm nghèo. Chuyển đổi số giúp người nghèo tiếp cận thông tin, thị trường, dịch vụ tài chính dễ dàng hơn. Phát triển các nền tảng thương mại điện tử giúp tiêu thụ sản phẩm nông thôn, sản phẩm OCOP.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững ứng phó với những thách thức của bối cảnh mới. Cần duy trì các chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch cho người nghèo, cận nghèo. Đảm bảo người dân dễ dàng tiếp cận chính sách, giảm dần các chính sách hỗ trợ mang tính trợ cấp, tăng các chính sách khuyến khích tính chủ động, vươn lên của người nghèo. Tuy nhiên, những chính sách hỗ trợ mang tính trợ cấp nếu được sử dụng thường xuyên và lâu dài sẽ làm cho người nghèo trông chờ, ỷ lại vào những nguồn trợ cấp này mà không tự vươn lên thoát nghèo. Trong giai đoạn tới, khi đời sống của người dân đã được cải thiện phần nào thì cần phải giảm dần những chính sách mang tính trợ cấp và đưa ra các chính sách khuyến khích tính chủ động vươn lên của người nghèo, tránh ỷ lại vào trợ cấp.

Thứ ba, hỗ trợ người dân phát triển kinh tế gắn sinh kế bền vững. Cần áp dụng phát triển mô hình sinh kế ổn định như trồng trọt, chăn nuôi, thủ công nghiệp, dịch vụ... Trong đó ưu tiên các mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu và tạo việc làm tại chỗ. Khuyến khích người dân tham gia hợp tác xã, tổ hợp tác để tăng năng lực cạnh tranh và đầu ra cho sản phẩm. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh giáo dục, đào tạo nghề và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Cần tập trung nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số; cần có chính sách hỗ trợ học phí, học bổng, chi phí học tập cho học sinh – sinh viên nghèo; cần tăng cường các lớp tập huấn, dạy nghề xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của người dân, ưu tiên dạy các nghề có thể tự tạo việc làm tại chỗ.

Thứ tư, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo. Cần cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho người nghèo dễ tiếp cận các nguồn vốn tín

dụng ưu đãi. Mở rộng đối tượng vay vốn và các hình thức vay vốn theo nhiều mục đích, nâng mức vốn vay, để cho hộ nghèo có sức lao động, có nhu cầu vay vốn mua sắm vật tư, thiết bị, giống cây trồng, vật nuôi; thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh tự tạo việc làm, tăng thu nhập; hoặc để giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch và học tập và chi phí đi lao động nước ngoài. Tập trung hướng đến các mô hình tổ tiết kiệm và vay vốn tự quản, nâng cao ý thức tài chính của người dân.

Thứ năm, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho công tác giảm nghèo. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc bảo đảm nguồn lực, đồng thời huy động tối đa các nguồn lực xã hội tham gia công tác giảm nghèo bền vững. Nhà nước đảm bảo nguồn lực đầu tư đáp ứng yêu cầu cơ bản, chủ yếu; huy động tốt sự đóng góp, tham gia của toàn xã hội đầu tư phát triển y tế, giáo dục, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Trong quá trình thực hiện các chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững nếu có những khó khăn vướng mắc phát sinh cần có những phản hồi kịp thời với cơ quan cấp trên, cần có những kiến nghị, đề xuất hợp lý đối với cơ quan quản lý cấp trên.

Thứ sáu, ứng phó với biến đổi khí hậu – bảo vệ sinh kế người nghèo. Người nghèo là nhóm chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ thiên tai, bão lũ, hạn hán. Do đó, cần xây dựng kế hoạch sinh kế thích ứng như thay đổi cây trồng vật nuôi, quy hoạch vùng dân cư an toàn. Đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm rủi ro thiên tai để bảo vệ thu nhập của người dân./

Tài liệu tham khảo

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2023), Báo cáo về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 năm 2022, Hà Nội.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2005), Báo cáo chính phủ số 21/LĐTBXH-BTXH về chuẩn nghèo giai đoạn 2006-2010, Hà Nội, tr 1

Văn phòng chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo, giảm nghèo (1993), Báo cáo tại hội nghị chống đói nghèo, Băng cốc, Thái Lan, tr 9.

Tổng cục Thống kê (2023), Thành tựu giảm nghèo và các chính sách hỗ trợ người nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2016 – 2022, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/10/thanh-tuu-giam-ngheo-va-cac-chinh-sach-ho-tro-nguoi-ngheo-o-viet-nam-giai-doan-2016-2022/>